TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **78**/2025/HNGĐ-ST Ngày 29/4/2025 V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vương Thị Lan.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Thảo

2. Ông Hà Hữu Bình

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Ánh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Kiều Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Toà án nhân dân thành phố T mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án về Hôn nhân và gia đình thụ lý số 20/2025/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2025/QĐXXST – HNGĐ, ngày 07/4/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2025/QĐST–HNGĐ ngày 23/4/2025, giữa:

* *Nguyên đơn:* Chị **Đặng Thị N**, sinh năm 1979; Địa chỉ: Thôn 28 xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Nơi ở hiện nay: Tổ 03 phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

* *Bị đơn:* Anh **Lý Văn T**, sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn 28 xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn chị Đặng Thị N trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lý Văn T, sinh năm 1974, địa chỉ Thôn 28, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang tổ chức đám cưới vào năm 1997. Sau khi sinh được 02 con thì chị và anh T mới đi đăng ký kết hôn, sau khi đăng ký kết hôn

được mấy ngày thì anh T xé bỏ giấy đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng chị làm nông nghiệp, không có công việc, không có thu nhập ổn định, cuộc sống vợ chồng luôn luôn xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Đến nay, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hoà giải được nên xác định không thể tiếp tục chung sống cùng anh T được nữa, chị N đến UBND phường M để xin trích lục đăng ký kết hôn nhưng sổ lưu trữ không có tên chị và anh T. Do vậy, chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T hoặc không công nhận vợ chồng giữa chị và anh T.

- Về con chung: Chị và anh T có 03 con chung là Lý Thị B, sinh năm 1999, Lý Thị Kim H, sinh năm 2003 và Lý Thị L, sinh năm 2009. Các con Lý Thị B và Lý Thị Kim H đã lập gia đình và có cuộc sống riêng. Con út Lý Thị L hiện nay đang ở cùng chị, chị đề nghị Toà án giao con chung là Lý Thị L cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Chị và anh T có tài sản chung là nhà cấp 4, xây dựng trên đất đứng tên bố mẹ đẻ anh T. Nhưng chị N không không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về vay nợ: Chị và anh T không vay nợ ai và không cho ai vay nợ, không yêu cầu Toà án giải quyết.

**** Theo biên bản lấy lời khai ngày 27/3/2025, bị đơn anh Lý Văn T trình bày:***

Anh T và chị Đặng Thị N có đăng ký kết hôn tại nhà văn hóa thôn nhưng anh T không nhớ họ và tên cán bộ làm thủ tục đăng ký kết hôn cho anh T và chị N, cũng không nhớ ngày tháng năm đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng anh làm ăn sinh sống tại thôn Vực Vại, xã P (nay là thôn 28 xã K). Quá trình chung sống anh và chị N không có mâu thuẫn gì, không cãi chửi nhau nhưng hiện nay chị N đã bỏ đi khỏi nhà từ rất lâu anh T không nhớ chính xác thời gian nào và lý do tại sao. Nay chị N đề nghị Toà án không công nhận là vợ chồng thì anh cũng nhất trí, không có ý kiến gì, tuy nhiên về tình cảm anh vẫn muốn chị N quay về.

- Về con chung: Anh và chị N có 03 con chung là Lý Thị B, sinh năm 1999, Lý Thị Kim H, sinh năm 2003 và Lý Thị L, sinh năm 2009. Các con Lý Thị B và Lý Thị Kim H đã lập gia đình và ở riêng. Con út Lý Thị L hiện nay đang ở cùng chị gái là Lý Thị Kim H. Về việc nuôi con sau ly hôn anh T không có ý kiến gì.

- Về tài sản chung: Anh T khai, anh và chị N không có, không đề nghị Toà án giải quyết.

- Về vay nợ: Anh T khai, anh và chị N không nợ ai và cũng không cho ai vay nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi, tống đạt các văn bản tố tụng của vụ án cho các đương sự theo quy định của pháp luật nhưng anh T không đến tham gia tố tụng.

Tiến hành xác minh thu thập chứng cứ về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và vay nợ giữa chị Đặng Thị N và anh Lý Văn T tại nơi cư trú, kết quả xác minh như sau:

- Trưởng thôn 28 xã K, thành phố T cung cấp thông tin: Anh Lý Văn T và chị Đặng Thị N là công dân thôn 28 (trước đây là thôn Vực Vại), xã K. Về quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị N ông có được nghe nói lại anh T và chị N trước đây có đăng ký kết hôn tại nhà văn hoá của thôn, còn cụ thể về thời gian đăng ký, cán bộ nào đăng ký và ai chứng kiến việc anh chị đăng ký kết hôn thì ông không nắm được. Về nơi cư trú của anh T, chị N thì anh T sinh ra và lớn lên tại thôn Vực Vại (nay là thôn 28) xã K; chị N là người từ nơi khác đến. Hiện nay chị N không còn cư trú tại thôn 28 nữa, chị N sống ở đâu thì ông không nắm được. Về tình trạng hôn nhân của anh T chị N, cuối năm 2024 anh T và chị N có xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau và chị N có báo cho thôn đến hoà giải nhưng không thành. Sau đó chị N bỏ đi khỏi nhà, hiện nay anh T và chị N sống ly thân mỗi người một nơi. Về con chung: Anh T và chị N có 03 người con chung là Lý Thị B, sinh năm 1999, Lý Thị Kim H, sinh năm 2003 và Lý Thị L, sinh năm 2009, hiện nay hai người con lớn Lý Thị B và Lý Thị Kim H đã lập gia đình và ở riêng. Còn cháu Lý Thị L hiện nay đang sống cùng ai thì ông không nắm được. Về tài sản chung và nợ chung: Anh T và chị N có tài sản chung và nợ chung không thì ông không nắm được.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn chị Đặng Thị N và bị đơn anh Lý Văn T đều vắng mặt, chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nội dung đơn xin xét xử vắng mặt chị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Đề nghị Tòa án giải quyết cho chị N được ly hôn với anh T hoặc không công nhận vợ chồng giữa chị và anh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Từ khi thụ lý đơn và trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật; Trình tự phiên tòa được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật; Việc chấp hành của đương sự: Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn được Toà án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do là không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án đã thực hiện việc xác minh, tống đạt các văn bản tố tụng của vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố T đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 28; Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 14, Điều 51, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đặng Thị N và anh Lý Văn T. Giao con chung là cháu

Lý Thị L, sinh năm 2009 cho chị N nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

+ Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Đặng Thị N phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi xem xét nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai của đương sự, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ tại Tòa án, các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

- Vụ án Tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn có địa chỉ tại thành phố T. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T theo quy định khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Các đương sự đã được Tòa án triệu tập hợp lệ theo quy định tại Điều 227, Điều 173 Bộ luật tố tụng dân sự, tại phiên tòa nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần 2 không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc kiểm tra việc giao nộp chứng cứ: Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện và không có ý kiến gì về các tài liệu tòa án công bố tại phiên họp, bị đơn không giao nộp cho Tòa án tài liệu chứng cứ gì.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị N và anh Lý Văn T chung sống với nhau từ năm 1997, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Chị N và anh T cùng xác nhận vợ chồng có đăng ký kết hôn, tuy nhiên hiện nay giấy đăng ký kết hôn không còn được lưu giữ, anh chị cũng không chứng minh được việc đã đăng ký kết hôn với nhau. Hiện nay anh T và chị N mỗi người sống một nơi, anh T không biết chị N đang ở đâu, hai bên không có tiếng nói chung, không còn sự quan tâm đến nhau; mâu thuẫn giữa hai bên đã được thôn xóm hoà giải nhưng không thành.

Tại văn bản số 19/UBND-TP ngày 16/01/2025 của UBND phường M về việc kiểm tra việc lưu giữ sổ hộ tịch tại địa phương (BL 09) thể hiện: Qua kiểm tra sổ hộ tịch (sổ đăng ký kết hôn) lưu giữ tại UBND phường M, thành phố T không có tên: Chồng Lý Văn T, sinh ngày 24/5/1974; vợ Đặng Thị N, sinh ngày 24/3/1979. Việc chị N và anh T sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng

ký kết hôn là trái quy định của pháp luật nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay chị N yêu cầu Toà án tuyên bố không công nhận vợ chồng với anh T là phù hợp với quy định tại Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

−Về con chung: Chị Đặng Thị N và anh Lý Văn T có 03 con chung, con thứ nhất là Lý Thị B, sinh năm 1999, con thứ hai là Lý Thị Kim H, sinh năm 2003 đều trên 18 tuổi, đã lập gia đình riêng nên Toà án không xem xét giải quyết. Đối với con thứ ba là Lý Thị L, sinh năm 2009 hiện nay chưa đủ 18 tuổi, chị N đề nghị được trực tiếp nuôi cháu Lý Thị L và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T không có ý kiến gì về việc nuôi con sau ly hôn. Toà án đã tiến hành lấy lời khai, ghi ý kiến của cháu L, cháu cũng có nguyện vọng được tiếp tục ở cùng với mẹ. Do đó, cần giao con chung Lý Thị L cho chị Đặng Thị N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

− Về tài sản chung: Chị Đặng Thị N không yêu cầu Toà án giải quyết, do đó HĐXX không xem xét, giải quyết.

- Về vay nợ chung: Chị Đặng Thị N và anh Lý Văn T đều xác định không nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết, do đó HĐXX không xem xét, giải quyết về vay nợ chung.

[3] Về án phí: Chị Đặng Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0000305 ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T. Anh Lý Văn T không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Điều 28; Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 14, Điều 51, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đặng Thị N, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đặng Thị N và anh Lý Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung Lý Thị L, sinh ngày 17/8/2009 cho chị Đặng Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Anh Lý Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Đặng Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0000305 ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T. Chị Đặng Thị N đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Anh Lý Văn T không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Đặng Thị N và anh Lý Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án./.

" Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự"./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP Tuyên Quang;
- Chi cục THADS TP Tuyên Quang;
- UBND xã K, thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Vương Thị Lan

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
Lê Thị Thảo – Hà Hữu Bình	**Vương Thị Lan**